TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh.

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư kY phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế – Thư kY Tòa án nhân khu vực 1 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lY số 1422/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên toà số 151/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Như Y, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ N, xã T, thị xã Cai lậy, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã Thú, tỉnh Đồng Tháp).

2. Bị đơn: Ông Lê Thanh N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố T, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông N kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Nay là phường L, tỉnh Đồng Nai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2018. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, từ đầu năm 2021 tới nay bà Y và ông N đã không còn chung sống với nhau. Nay bà Y xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lê Trần Thanh T, sinh ngày 05/01/2018. Ly hôn bà Y yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Tạm thời bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Bị đơn trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt nên không có bản khai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu Y kiến:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư kY Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lY, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư kY phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lY đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Trần Thị Như Y được ly hôn với ông Lê Thanh N. Về con chung: Giao cháu Lê Trần Thanh T, sinh ngày 05/01/2018 cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết;

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Y trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn vắng mặt không có Y kiến

nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Y phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị Như Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Lê Thanh N, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N hiện đang sinh sống tại địa chỉ: phường L, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lY do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng kY kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2018 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng bà Y trình bày về quan hệ hôn nhân hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng ông N vẫn không đến Tòa án để làm việc, như vậy thể hiện ông N không quan tâm đến hôn nhân với bà Y. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà Y và ông N tại được địa phương cung cấp thông tin giữa ông N và bà Y có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ. Như vậy, lời trình bày của bà Y là phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Y và ông N đã trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà Y xin ly hôn với ông N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Y và ông N có 01 con chung là cháu Lê Trần Thanh T, sinh ngày 05/01/2018. Ly hôn bà Y yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông N không lên Tòa làm việc, không ghi nhận được nguyện vọng của ông N về việc nuôi con chung. Qua xác minh tại địa phương hiện nay cháu T đang sinh sống ổn định với bà Y. Nguyện vọng của cháu T được sinh sống với bà Y. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu T được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà Y được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở ông N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Y không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, ông N không lên Tòa làm việc và không ghi nhận được nguyện vọng của ông N nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Y khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N không có bản khai trình bày Y kiến nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Y khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông N không có bản khai trình bày Y kiến nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Y phải chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Như Y về tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Lê Thanh N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Như Y được ly hôn với ông Lê Thanh N.

1.2. Về con chung: Giao cháu Lê Trần Thanh T, sinh ngày 05/01/2018 cho bà Y được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Như Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Y đã nộp tại biên lai số 0007575 ngày 19/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai). Bà Y đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Y, ông N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND KV1 -Đồng Nai;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- THADS KV1 -Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn